Name: ……...

Class: S2…

Tel: 034 200 9294

Ngày GV giao bài: Thứ……., ngày…./….

Ngày HS nộp bài: Thứ……., ngày…./….

StarLink

Vocabulary + Grammar: …….

Listening: …….

Mini Test: …….

GLOBAL ENGLISH 2

UNIT 7 – THE WORLD AROUND US – VOCABULARY 1 & MOVERS SPEAKING

A. VOCABULARY

★ **Object in nature**

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	**grass** (n)	cỏ	4	**wood** (n)	gỗ
2	**pond** (n)	cái ao	5	**wind** (n)	cơn gió
3	**nut** (n)	hạt (như hạt óc chó, hạt dẻ,...)			

★ **Parts of a tree/plant**

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	**root** (n)	rễ cây	4	**flower** (n)	hoa
2	**stem** (n)	thân cây, cuống	5	**plant** (n)	cây cối
3	**leaf** (n)	lá			

★ **Others**

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	**plant** (v)	trồng cây, hoa,…	4	**bin** (n)	thùng rác
2	**water** (n/v)	nước/ tưới nước	5	**recycle** (v)	tái chế
3	**pick up** (phr.v)	nhặt lên			

★ **Extra vocabulary**

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	**stomach-ache** (n)	đau bụng	3	**bench** (n)	ghế dài
2	**earache** (n)	đau tai	4	**rainbow** (n)	cầu vồng

**Note: n = noun: danh từ; v = verb: động từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ*

Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 DÒNG vào vở ghi.*

LIVEWORKSHEETS

B. HOMEWORK

I. Circle the correct answer. *(Khoanh tròn vào đáp án đúng.)*

0	a. It's the sky. (b.) It's the moon.	3	a. This is a pond. b. This is a bin.
1	a. This is grass. b. This is a flower.	4	a. This is a root. b. This is a leaf.
2	a. She planted a tree. b. She watered a tree.	5	a. This is wind. b. This is wood.

II. Complete the sentences in negative form. *(Hoàn thiện các câu sau ở dạng phủ định.)*

0. *I thought about the test yesterday.*
   → *I **didn't think** about the test yesterday.*
1. Jane made a cake last Monday.
   → Jane _____ last Monday.
2. They went to the zoo last Sunday.
   → They _____ last Sunday.
3. He saw a tiger at the park this morning.
   → He _____ at the park this morning.
4. We wrote a letter to our teacher yesterday.
   → We _____ to our teacher yesterday.
5. Lisa and John ate pizza last week.
   → Lisa and John _____ last week.

LIVEWORKSHEETS

C. CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Con hãy làm các bài nghe dưới đây theo link sau:
https://on.soundcloud.com/XnxRtRCtQQDWjy7ZA

Listen and tick (✓) the box. There is one example.

Which animal is Sam's new pet?

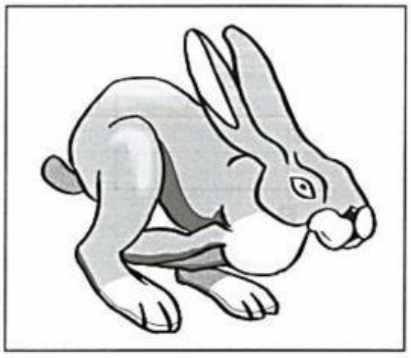

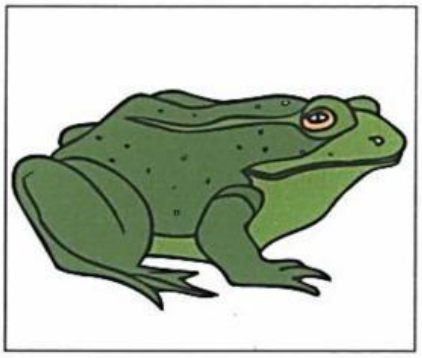

A ✓ B ☐

1 Where does Pat's mother work?

A ☐ B ☐

2 Which photo does Bill's mother like best?

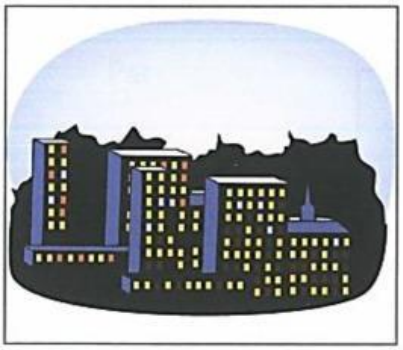

A ☐ B ☐

LIVEWORKSHEETS

3 What's the matter with Jill?

A ☐ **B** ☐

4 What can Paul carry?

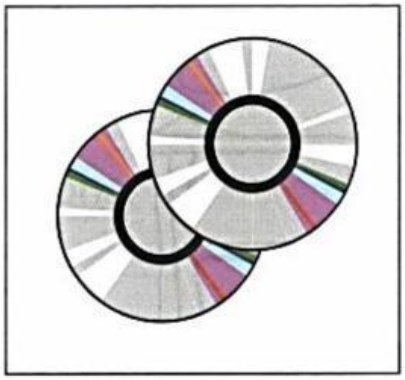

A ☐ **B** ☐

5 Where is the monkey?

A ☐ **B** ☐

LIVEWORKSHEETS